TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1022/2017/HNGĐ-PT
Ngày 16-11-2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan

Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2017/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1018/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2495/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Đình T1, sinh năm 1965

Địa chỉ: 416 Tỉnh lộ H, Tổ M, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà Phan Thị T2, sinh năm 1966

Địa chỉ: 416 Tỉnh lộ H, Tổ M, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Do có kháng cáo của: Nguyên đơn - ông Lê Đình T1

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2017 và tài liệu chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là ông Lê Đình T1 trình bày:

Ông và bà Phan Thị T2 tự nguyện chung sống, kết hôn vào năm 1985, có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 42, ngày 26/08/1985 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại địa chỉ: 76416 Tỉnh lộ H, Tổ M, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay, cuộc sống hôn nhân thời gian đầu có hạnh phúc, về sau thường xảy ra mâu thuẫn đỉnh điểm từ năm 2006 đến năm 2010, nguyên nhân là do ông phát hiện bà T2 là người không trung thực, dối gạt chồng con để đi chơi cờ bạc, đặt điều nói xấu chồng con, bà T2 sống không có trách nhiệm với gia đình, bà T2 có những lời lẽ xúc phạm đến chồng dẫn đến vợ chồng xô xát nhau, tuy sống cùng nhà nhưng hai bên có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu ly hôn cùng bà T2.

Về con chung: Ông và bà T2 có ba người con chung là Lê Đình T3, sinh năm 1987 (giới tính nam), Lê Đình P, sinh năm 1992 (giới tính nam) đã trưởng thành và Lê Thị Như Y, sinh ngày 28/02/2002 (giới tính nữ), ông T1 yêu cầu nuôi trẻ Y, không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Phan Thị T2 trình bày:

Việc chung sống và tạo lập cuộc sống chung vợ chồng đúng như ông T1 trình bày, hai bên có ba người con chung như ông T1 trình bày. Mâu thuẫn vợ chồng không có như ông T1 trình bày, do ông T1 thường xuyên đi sớm về trễ nên vợ chồng có lời qua tiếng lại với nhau nhưng vợ chồng vẫn gắn bó, bản thân bà sống hòa thuận với gia đình chồng, bà xác nhận bà không có lỗi gì trong đời sống vợ chồng, bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T1, bà yêu cầu được hòa giải đoàn tụ.

Về con chung và tài sản chung: Do bà không đồng ý ly hôn nên bà không có ý kiến.

Đại diện Việm Kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa phát biểu:

Vụ án thụ lý, giải quyết đúng theo trình tự tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do mâu thuẫn gia đình chưa đến mức trầm trọng để phải ly hôn và để bà T2 và ông T1 có thời gian suy nghĩ lại tạo cơ hội đoàn tụ gia đình.

Tại bản án sơ thẩm số 1018/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 24 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Đình T1.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T1 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0006700, ngày 31/05/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 10/09/2017 nguyên đơn ông Lê Đình T1 kháng cáo bản án sơ thẩm về việc ly hôn. Ông yêu cầu được ly hôn với bà T2 và yêu cầu nuôi trẻ Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Đình T1 là người kháng cáo trình bày: Ông T1 yêu cầu được ly hôn với bà T2 và trực tiếp nuôi con chung là trẻ Lê Thị Như Y, sinh ngày 28/02/2002, không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung yêu cầu tự thỏa thuận. Nợ chung không có.

Bị đơn bà Phan Thị T2 trình bày: Bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T1, do bà còn thương chồng con. Do không đồng ý ly hôn nên bà không có ý kiến về con chung và tài sản chung, nợ chung bà khai không có.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử ngày 28/08/2017, ngày 12/09/2017 ông T1 kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 kháng cáo yêu cầu ly hôn nhưng ông T1 không chứng minh được mâu thuẫn gia đình trầm trọng đến mức phải yêu cầu ly hôn, vì vậy yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác đơn xin ly hôn của ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Lê Đình T1 làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên đươc chấp nhận xem xét.

Về nội dung kháng cáo:

Ông T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện của ông. Chấp nhận cho ông được ly hôn với bà T2 và ông yêu cầu nuôi con chung chưa trưởng thành là trẻ Như Y, không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày của hai bên đương sự cho thấy mâu thuẫn của gia đình không đến mức trầm trọng để có thể giải quyết ly hôn. Bên cạnh đó theo xác minh tại địa phương nơi bà T2 và ông T1 sinh sống thì cho thấy giữa hai bên không có mâu thuẫn trầm trọng. Bản án sơ thẩm tuyên bác đơn ly hôn của ông T1 là có cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị y án sơ thẩm là có căn cứ.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thì ông T1 phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông T1 phải nộp án phí; Căn cứ vào Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T1 là người kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí phúc thẩm.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Điều 285, Điều 293 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016.

- Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015.

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Đình T1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1/ Bác đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông Lê Đình T1 đối với bà Phan Thị T2.

2/ Về án phí:

2.1/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đình T1 phải nộp là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T1 đã nộp theo biên lai số AA/2016/0006700, ngày 31/05/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 đã nộp đủ án phí.

2.2/ Án phí phúc thẩm: Ông Lê Đình T1 phải nộp án phí nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T1 đã tạm ứng là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0007235, ngày12/09/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh